ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số : 78 /2002/QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước , ngày 20 tháng 12 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư XDCB,
vốn Chương trình mục tiêu năm 2002 - tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994.

Căn cứ quyết định số 03/2002/QĐ-UB ngày 22/01/2002 của UBND tỉnh " V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2002 tỉnh Bình Phước "

Căn cứ công văn số : 7569 BKH/TH ngày 29/11/2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư "V/v bổ sung vốn đầu tư cho năm 2002 từ nguồn ngân sách Nhà nước "

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước tại tờ trình số : 674 /TT-KHĐT ngày 20 tháng 12 năm 2002 .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư XDCB, vốn Chương trình mục tiêu năm 2002 cho các Sở , Ban , Ngành , UBND các huyện , thị xã và các đơn vị kinh tế trực thuộc UBND tỉnh Bình Phước .

(Có bảng danh mục công trình kèm theo).

Điều 2 : Căn cứ kế hoạch điều chỉnh các Sở , Ban , Ngành , UBND các huyện , thị xã và các đơn vị nhanh chóng tổ chức thực hiện , phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao .

Những danh mục công trình không điều chỉnh thì giữ nguyên theo quyết định số: 03/2002/QĐ-UB ngày 22/01/2002 của UBND tỉnh .

Điều 3 : Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh , Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư , Sở Tài chính – Vật giá , Kho bạc Nhà nước tỉnh , Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Phê
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hưng

Nơi nhận :
- VP Chính phủ .
- Bộ KH&ĐT , Bộ TC .
- TT.TU , TT.HĐND (B/c) .
- CT các PCT.
- Như điều 1,3.
- LĐVP;CV.TH ,KKT,SX ,VX .
- Lưu VT.

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2002
TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số : 78 /2002/QĐ-UB, ngày 20 / 12 /2002 của UBND tỉnh Bình phước)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH ĐẦU NĂM 2002	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	**206,100**	**206,100**	
A	**VỐN XDCB GIAO ĐẦU NĂM**	**170,000**	**170,000**	
I	CÔNG NGHIỆP			
	Dự án chuyển tiếp	**5,430**	**590**	
1	**Đối ứng ĐKH ngành điện 2002**	**5,430**	***590***	
a	Hạ thế xã Tân Hưng - Đồng Phú	**1,300**	**590**	
b	Hạ thế xã Tân Thành - TX.Đ.Xoài	500	200	
c	Hạ thế xã Tân Khai - B.Long	300	240	
2	**Đối ứng ĐKH JBIC**	500	150	
a	ĐKH xã Thanh Lương (GĐ II)	**1,700**	-	
b	ĐKH xã Phước An (GĐ II)	550		
c	ĐKH xã Đức Liễu (GĐ II)	730		
	Vốn JBIC (Chưa được ghi vốn)	420		
	ĐKH xã Thanh Lương (Gđ II)	**2,430**		
	ĐKH xã Phước An (GĐ II)	1,000		
	ĐKH xã Đức Liễu (GĐ II)	730		
	NÔNG NGHIỆP - THUỶ LỢI	700		
1	Đối ứng nâng cấp đập Bù Môn	**3,200**	**1,250**	
2	Đối ứng hồ Rừng Cấm	200		
	GIAO THÔNG - VẬN TẢI	3,000	1,250	
	Dự án chuyển tiếp	**25,770**	**21,741**	
	Vốn JBIC	**25,770**	***21,741***	
	Cầu Sông Bé II	**4,270**	**4,000**	
	TTKL đường đôi T. Xã	4,270	4,000	
	TTKL ĐT 741 (Đ. Xoài - Phước Long)	1,050	1,050	
	TTKL trạm Đăng Kiểm	230	340	
	TTKL ĐT 748 km0-km40+650	60	116	
	Nâng cấp ĐT 749 km 11-21	220	1,040	
	Đường T.tâm HC Tỉnh (Đường Trần Hưng Đạo , Lý Thường Kiệt) và đường T9 nối QL 14-Hùng Vương	500	470	
	Nâng cấp đường ĐT 741 (nội ô)	2,000	500	
	Bến xe khách	400	1,500	
	Mở rộng QL14 đoạn dốc Kỳ Đà -Tỉnh đội (đang lập lại DA)	500	700	
	Mở rộng mặt đường xử lý mương thoát nước ĐT 748 đoạn qua chợ Bù Đốp +Di dời đường điện	800	-	
	Đối ứng JBIC	300	415	
	-ĐT 749 km0 -km16	1,700		
	-Cầu Sông Bé II	1,000	600	
	Đối ứng dự án phục hồi đường Minh Lập - Lộc Hiệp	700	1,650	
		3,740	3,820	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH ĐẦU NĂM 2002	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
14	Đường tuần tra Biên Giới kết hợp kinh tế với Quốc Phòng	10,000	7,000	
15	TTKL đường trung tâm hành chính tỉnh		790	
IV	**CẤP THOÁT NƯỚC**	**3,740**	**2,860**	
	Dự án chuyển tiếp	**3,740**	***2,860***	
1	Cấp nước xã Tiến thành thị xã Đồng Xoài	200	-	
2	Cấp nước xã Long Hà	180	-	
3	Cấp nước xã Tân Hoà	200	200	
4	Cấp nước các đồn Biên Phòng	660	660	
5	Đối ứng DA HĐH cấp nước T.Xã Đồng Xoài	2,500	2,000	
V	**HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**	**4,000**	**7,000**	
1	Đối ứng 3 DA cấp nước TT An Lộc B.Long , Phước Bình Phước Long , Đức Phong Bù Đăng	1,000	2,000	
2	XD đường GT vòng quanh núi Bà Rá Phước Long	3,000	5,000	
VI	**Y TẾ**	**6,160**	**9,860**	
	Công trình chuyển tiếp	**6,160**	***9,860***	
1	**Bệnh viện Đa khoa tỉnh**	**5,860**	**9,560**	
	- TTKL Khoa lẻ	150	150	
	- TTKL Khoa ngoại	350	350	
	- TTKL Khoa nội	500	500	
	- Khoa Thần kinh	650	650	
	- Khoa giải phẩu bệnh lý - tang lễ	550	550	
	- Khoa lây lao	800	800	
	- Nhà ăn và giặt là	1,070	1,070	
	- Hệ thống xử lý nước thải, chất thải	490	490	
	- Hệ thống cấp nước, giếng, bể xử lý	500	500	
	- Lò đốt rác	100	100	
	- Hệ thống thoát nước + bó vỉa	200	1,100	
	- Cầu nối + Nhà để xe	200	1,300	
	- Hội trường + nhà nhập viện	100	-	
	- Sân vườn + đường nội bộ	200	2,000	Sân vườn : 600 trđ
2	Cổng , tường rào, nhà bảo vệ TT y tế huyện Lộc Ninh	300	300	
VII	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**	**26,900**	**28,840**	
	Công trình chuyển tiếp	**25,400**	***28,340***	
1	TTKL các phòng học vốn ứng 2001	23,400	27,740	
2	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp dạy nghề	1,000	600	
3	Trường PTTH Thị xã - giai đoạn 2	1,000		
	Công trình khởi công mới	**1,500**	***500***	
1	Trường Chính trị	1,500	500	
VIII	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**	**6,270**	**4,900**	
	Công trình chuyển tiếp	**6,270**	***4,900***	
1	Trung tâm phát thanh - truyền hình	2,600	2,600	
a	- Hệ thống trang âm studio	1,000	1,000	
b	- Hệ thống dàn đèn chiếu sáng studio	1,600	1,600	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH ĐẦU NĂM 2002	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
2	Mua sắm hệ thống Viba cố định và thiết bị dàn dựng cho hệ thống Viba	1,370	-	
3	TTKL Sửa chữa nâng cấp máy phát hình 5 KW-K25	1,000	1,000	
4	TTKL Trung tâm Văn hóa - Thông tin	500	500	
5	Trung tâm dịch vụ việc làm	800	800	
IX	**THỂ DỤC - THỂ THAO**	**2,330**	**3,530**	
	Công trình chuyển tiếp	**2,330**	***3,530***	
1	Nhà tập TDTT đa năng	650	1,850	
2	GTĐB Sân vận động tỉnh	1,680	1,680	
X	**HẠ TẦNG CƠ SỞ NÔNG THÔN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**	**5,750**	**5,750**	
1	Trong đó: vốn đối ứng DA	2,000	2,000	
2	Vốn nước ngoài	3,750	3,750	
XI	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**17,650**	**20,790**	
	Dự án chuyển tiếp	***17,650***	***20,790***	
1	Trụ sở Sở Lao động - TBXH	600	600	
2	Trụ sở Sở Y tế	1,200	1,200	
3	Sở Giao thông - Vận tải	1,200	500	
4	Sở Nông nghiệp - PTNT	1,000	1,000	
5	TT Phòng chống sốt rét	500	500	
6	TT Y tế dự phòng	500	740	
7	TT Bảo vệ Bà mẹ trẻ em	800	800	
8	TT Quản lý bệnh xã hội	800	800	
9	Hội Nông dân	500	1,500	
10	Hội Cựu chiến binh	500	1,170	
11	Trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	600	600	
12	Trụ sở Ban Dân tộc - Tôn giáo	500	1,200	
13	Công ty Xổ số kiến thiết	500	1,310	
14	Trường Quân sự địa phương (giai đoạn II)	1,000	1,000	
15	Trụ sở UBND tỉnh + SC nhà tập thể + sân tenis	1,000	500	
16	TT lưu trữ (Trồng cây xanh 100 triệu)	1,500	1,900	
17	Khuôn viên , cổng tường rào, nhà bảo vệ, sân vườn TU, HĐND, UBND tỉnh	1,500	1,100	
18	Nhà khách UBND tỉnh	800	800	
19	Trụ sở HĐND tỉnh	400	90	
20	Trụ sở Ban Dân vận Tỉnh Ủy	540	540	
21	Xây dựng nhà làm việc Đại đội công binh (BCHQST)	360	360	
22	GTĐB khu căn cứ hậu cứ	500	500	
23	Sửa chữa sân khấu và nâng cấp nhà ở Tập thể HĐND tỉnh	100	100	
24	Trụ sở Liên minh HTX	500	670	
25	Hạt kiểm lâm Bù Gia Mập	250	250	
26	Trụ sở Công ty Dược vật tư Y tế		1,000	
27	Công trình phụ Trung tâm Lưu trữ Địa chính		60	
XII	**QUY HOẠCH**	**1,000**	**1,645**	
1	QH khu kinh tế cửa khẩu	100	150	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH ĐẦU NĂM 2002	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
2	QH mạng lưới chợ toàn tỉnh	50	100	
3	QH Khu du lịch Bà Rá - Thác Mơ	100	100	
4	Khảo sát địa chất , địa hình khu Bà Rá - Thác Mơ	60	160	
5	QH sử dụng đất (H.Phước Long , TX. Đồng Xoài)	450	770	
6	QH khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	50	150	
7	QH cụm Công nghiệp Nam thị xã Đồng Xoài	50	100	
8	QH ngành Công nghiệp	40	35	
9	QH cát sỏi lòng sông	50	50	
10	QH vùng nguyên liệu nhà máy ván dăm + bột giấy	50	30	
XIII	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ + TKKT**	**1,800**	**1,244**	
1	ĐKH xã Tân Quan huyện Bình Long	50	50	
2	ĐKH xã Minh Hưng huyện Bù Đăng	50	50	
3	ĐKH xã Thanh Hòa huyện Lộc Ninh	50	50	
4	ĐKH xã Long Hưng huyện Phước Long	50	50	
5	ĐKH xã Đồng Tâm huyện Đồng Phú	50	50	
6	Đường Đồng Phú- Bình Long	100	-	
.7	Xây dựng đường giao thông vòng quanh núi Bà Rá - P.Long	150	164	
8	Đường ĐT750 từ Bom Bo - Ngã ba Hạnh Phúc	100	100	
9	HTTL hồ Phú Châu huyện Phước Long	250	250	
10	Hồ thủy lợi Bù Lạch huyện Bù Đăng	150	-	
11	Hồ suối Lai	200	200	
12	TT Giáo dục thường xuyên	70	70	
13	TT dịch vụ việc làm - Hội liên hiệp phụ nữ	70	-	
14	Trường TH Y tế (giai đoạn II)	100		
15	Các hạng mục công trình công viên văn hóa tỉnh	150		
16	Trường đào tạo nghề (Sở Lao động -TBXH)	50	50	
17	Cty Sách thiết bị trường học	50	50	
18	TT Phát hành phim và chiếu bóng	50	50	
19	Cty công trình giao thông Bình Phước	60	60	
	VỐN PHÂN CẤP CÁC HUYỆN THỊ	**60,000**	**60,000**	
1	Thị xã Đồng Xoài	9,000	9,000	
2	Huyện Đồng Phú	12,000	12,000	
3	Huyện Bù Đăng	10,000	10,000	
4	Huyện Lộc Ninh	9,500	9,500	
5	Huyện Bình Long	9,500	9,500	
6	Huyện Phước Long	10,000	10,000	
B	**VỐN TẠM GIAO**	**36,100**	**36,100**	
I	**GIẢI TOẢ ĐỀN BÙ**	**19,000**	**19,875**	
1	GTĐB hồ Đồng Xoài	14,400	14,400	
	Ban quản lý dự án Sở NN&PTNT	14,400	14,400	
2	GTĐB khu ấp 1 xã Tiến Thành	4,100	4,805	
	Ứng GTĐB đợt 1	4,100	4,100	
	Bổ sung đợt 2		705	
3	GTĐB Trường chuyên	500	670	

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH ĐẦU NĂM 2002	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
II	**HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**	**2,070**	**1,390**	
1	Nạo vét hệ thống suối Thị xã	500	260	
2	Lát gạch vĩa hè từ ngã 4 Đồng Xoài đến ngã 3 Hùng Vương - ĐT.741	400	-	
3	TTKL cây xanh QL.14 (Hỗ trợ Ban QLDA Bắc Mỹ Thuận)	350	350	
4	XD Quãng trường TT Thị xã (Khu A+B và HT chiếu sáng)	690	660	
5	San lấp mặt bằng lô A 32, B8,C16 và D4 đường Hùng Vương	130	120	
III	**GIAO THÔNG - VẬN TẢI**	**4,290**	**4,240**	
1	Đường QL.13 vào căn cứ Bộ CH miền (TTKL)	2,200	2,200	
2	TTKL đường đôi thị xã	1,700	1,700	
3	XD cống khu tái định cư	200	80	
4	TTKL đường khu Trung tâm HC tỉnh	190	260	
IV	**CẤP THOÁT NƯỚC**	**160**	**90**	
1	Mạng phân phối nước chính QL 14	160	90	
V	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**	**6,347**	**5,542**	
1	Sân vườn Đài PTTH	76	76	
2	Hệ thống chống nhiễu Đài PTTH	65	65	
3	Hệ thống phòng chống cháy trộm Đài PTTH	75	75	
4	TTKL phòng học ứng vốn 2001	3,095	2,290	
5	TTKL Trung tâm VHTT	2,000	2,000	
6	Xe truyền hình lưu động	25	25	
7	Nâng cấp mặt trước cổng tường rào Đài PTTH	11	11	
8	Thiết bị Xưởng in Báo Bình Phước	1,000	1,000	
VI	**Y TẾ**	**570**	**570**	
1	Khoa Nhi - BV đa khoa	300	300	
2	Nhà đa khoa - BV đa khoa Tỉnh	270	270	
VII	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**3,663**	**4,393**	
1	Trụ sở Ban Tổ chức Tỉnh ủy	850	850	
2	Trụ sở Đảng uỷ khối cơ quan	53	53	
3	Trụ sở Hội liên hiệp phụ nữ	85	85	
4	Trụ sở Tỉnh Đoàn	230	430	
5	Trụ sở Ban Kiểm tra	150	150	
6	Trụ sở làm việc Sở VH-TT	150	150	
7	Trụ sở làm việc Sở Xây dựng	250	130	
8	Trụ sở làm việc Sở Thương mại-DL	500	550	
9	Trụ sở Hội chữ thập đỏ	200	200	
10	Trụ sở Công ty Tư vấn TH Bình Phước	50	50	
11	Trụ sở UBMT Tổ Quốc	300	300	
12	Trụ sở UB Dân số - KHHGĐ	50	50	
13	Trụ sở Công ty cấp thoát nước Bình Phước	700	1,300	
14	TTKL trụ sở Hội Luật gia	25	25	
15	Cải tạo nhà chỉ huy Bộ Đội biên phòng	70	70	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH THANH TÓAN KHỐI LƯỢNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG NĂM

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo Quyết định số ..78../QĐ-UB ngày 22..tháng 12.năm 2002
của UBND Tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	NLTK (Phòng)	KH ĐẦU NĂM 2002	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**57**	**3036**	**3181**	
I	**PHÒNG HỌC**	**49**	**2673**	**2768**	
1	Mầm non Tân Lập	1	52	52	
2	Mầm non Tân Lợi (điểm chính)	2	91	91	
3	Mầm non Đồng Tâm (cây số 12)	1	55	55	
4	Mầm non Tân Phước (chính Phước Tân)	2	101	101	
5	Mầm non Sơn Ca (Cty C.su Đồng Phú)	1	54	54	
6	Mầm non Tân Hòa (đội 5)	2	92	92	
7	Mầm non Tân Lợi (điểm Dên dên)	2	100	90	
8	Tiểu học Tân Lợi A (Dên dên)	1	45	45	
9	Tiểu học Tân Hưng (điểm chính)	2	92	115	
10	Tiểu học Thuận Phú	2	98	108	
11	Tiểu học Tân Lợi	4 (Lầu)	266	228	Huyện huy động 160 triệu
12	Tiểu học Tân Lập A	4 (Lầu)	190	260	Huyện huy động 160 triệu
13	Tiểu học Đồng Tâm A (cây số 9)	2	90	90	
14	Tiểu học Thuận Lợi (Thuận Tân)	1	45	45	
15	Tiểu học Thuận Lợi (Đồng Búa)	1	45	53	
16	Tiểu học Tân Phú (Suối nhung)	1	45	54	
17	Tiểu học Thuận Phú (Bù xăng)	1	45	47	
18	Tiểu học Đồng Tâm A	9	437	437	
19	THCS Tân Lập	1	45	52	
20	THCS Tân Phước	1	45	59	
21	THCS Tân Hòa	2	97	97	
22	THCS Đồng tâm	2	110	110	
23	THCS Thuận Phú	2	98	98	

24	PTTH Tân Hòa	2 (Lầu)	173	173	Xây nối 4 phòng năm 2000
25	TTKL TH Tân Hòa	10(lầu)	162	162	
II	**NHÀ Ở TẬP THỂ GIÁO VIÊN**	**8**	**363**	**413**	
1	TH Tân Phước (Nam đô)	1	32	54	
2	TH Đồng Tâm A	1	48	48	
3	TH Tân Hưng	1	32	60	
4	THCS Tân Lập	1	52	52	
5	THCS Tân Hòa	1	48	48	
6	THCS Thuận Phú	1	51	51	
7	THCS Đồng Tâm	1	50	50	
8	PTTH Tân Hòa	1	50	50	

KẾ HỌACH ĐIỀU CHỈNH THANH TÓAN KHỐI LƯỢNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG NĂM
THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI

(Kèm theo Quyết định số .72../QĐ-UB ngày 20..tháng .12năm 2002
của UBND Tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	NLTK (Phòng)	KH ĐẦU NĂM 2002	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**64**	**3954**	**4335**	
I	**PHÒNG HỌC**	**62**	**3890**	**4236**	
1	Mầm non Hoa Mai ấp 6 Tân Thành	2	80	101	
2	Mầm non Hoa Mai (Tiến Thành)	1	45	50	
3	Mầm non Hoa Mai (Bưng C)	1	45	47	
4	Mầm non Hoa Hồng (Tân Đồng)	1	45	52	
5	Mầm non Hoa Hồng (Tân Phú)	1	45	45	
6	Mầm non Hoa Sen Tiến Hưng	1	45	52	
7	Tiểu học Tân Bình (Tân Trà)	14 (Lầu)	525	628	8P+6P+ cầu thang
8	Tiểu học Tân Bình (KP. Tân Trà)	1	45	57	
9	Tiểu học Tân Đồng	4 (Lầu)	190	219	Huyện huy động 160 triệu
10	Tiểu học Tiến Hưng (Quảng Hưng)	1	45	57	
11	Tiểu học Tiến Hưng A	4 (Lầu)	428	428	4P lầu + cầu thang
12	Tiểu học Tân Xuân B (F. Tân xuân)	6	230	278	
13	Tiểu học Tân Thành B	4	150	243	
14	Tiểu học Tân Thành B (Bưng C)	1	45	52	
15	THCS Tiến Hưng	4 (Lầu)	350	350	
16	THCS Tân Phú	10 (Lầu)	800	800	Phải có QHTT cho trường có qui mô 30 lớp
17	THCS Tiến Thành	6 (Lầu)	644	644	Phải có QHTT cho trường có qui mô 30 lớp (3 trệt+3 lầu +cầu thang)
18	TTKL TTGDTX thị xã Đồng Xòai	4(lầu)	71	71	
19	TTKL TH Tân Phú	8 (lầu)	62	62	
II	**NHÀ Ở TẬP THỂ GIÁO VIÊN**	**2**	**64**	**99**	
1	TH Tân Thành B	1	32	42	
2	THCS Tiến Hưng	1	32	57	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH THANH TÓAN KHỐI LƯỢNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG NĂM

HUYỆN BÌNH LONG

(Kèm theo Quyết định số .78../QĐ-UB ngày 10..tháng 12.năm 2002
của UBND Tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	NLTK (Phòng)	KH ĐẦU NĂM 2002	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**102**	**4798**	**5325**	
I	**PHÒNG HỌC**	**90**	**4261**	**4698**	
1	Mẫu giáo An lộc	2	94	99	
2	Mẫu giáo Nha Bích	2	94	118	
3	Mẫu giáo Minh Long	1	52	63	
4	Mẫu giáo sao Mai	1	52	59	
5	Mẫu giáo Minh Lập	1	52	59	
6	Mẫu giáo Tân Lợi (Núi gió)	1	52	53	
7	Tiểu học Họa Mi Bình Long	8 (lầu)	100	100	
8	Tiểu học Tân Khai B	1	52	62	
9	Tiểu học Thanh Phú A	1	52	52	
10	Tiểu học Thanh lương B	2	94	94	
11	Tiểu học Tân lợi (Thanh Bình)	1	52	56	
12	Tiểu học Tân Hưng A	1	52	52	
13	Tiểu học Thanh Bình B	1	52	52	
14	Tiểu học An Phú A	1	52	52	
15	Tiểu học Phước An A (đội 1)	1	52	52	
16	Tiểu học Chơn Thành A	2	94	94	
17	Tiểu học Thanh An	1	52	55	
18	Tiểu học An Khương (ấp 2)	1	52	52	
19	Tiểu học Thanh lương A	1	52	61	
20	Tiểu học Minh Lập	1	52	61	
21	Tiểu học Tân Hiệp (Phú gia)	1	52	59	
22	Tiểu học An Lộc A	4 (lầu)	350	423	2 trệt+2 lầu + cầu thang
23	Tiểu học Minh Thành	1	52	60	
24	Tiểu học Minh Đức (ấp 5)	1	52	52	
25	Tiểu học An Lộc B	1	52	52	
26	Tiểu học Thanh Phú B	2	94	94	
27	Tiểu học Phước An B	2	114	123	

28	Tiểu học An Phú B	2	94	94	
29	Tiểu học Đồng Nơ	2	94	110	
30	Tiểu học Nha Bích (ấp 1)	1	52	61	
31	THCS Thanh An	2	94	95	
32	THCS An Phú	2	94	94	
33	THCS Đồng Nơ	1	52	59	
34	THCS Thanh Lương	1	52	52	
35	THCS Tân Hưng	1	52	52	
36	THCS Minh Hưng	1	52	61	
37	THCS Minh Lập	2	94	113	
38	THCS Minh Thành	1	52	60	
39	THCS Tân Hiệp	2	94	111	
40	THCS Thanh Phú	4 (lầu)	390	475	2 trệt+2 lầu + cầu thang
41	THPT Bán công Chơn Thành	3	137	164	
42	PTTH Tân Khai	4 (lầu)	390	442	2 trệt+2 lầu + cầu thang
43	TTKL trường THCS Thanh Phú	8	290	290	
44	TTKL trường THCS An Phú	8	77	77	
45	TTKL trường PTTH Bán công An Lộc	2	79	79	
II	**NHÀ Ở TẬP THỂ GIÁO VIÊN**	**11**	**407**	**497**	
1	PTTH Bình Long	1	37	44	
2	PTTH Chơn Thành	1	37	44	
3	PTTH Bán công Chơn Thành	1	37	44	
4	THCS Minh Hưng	1	37	44	
5	THCS Minh Lập	1	37	48	
6	THCS Tân Hiệp	1	37	49	
7	THCS Tân Lợi	1	37	44	
8	THCS Minh Đức	1	37	46	
9	TH Tân Hiệp	1	37	46	
10	TH An Phú B	1	37	44	
11	TH Minh Thành	1	37	44	
III	**NHÀ THÍ NGHIỆM**	**1**	**130**	**130**	
	PTTH Bình Long	1	130	130	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH THANH TÓAN KHỐI LƯỢNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG NĂM

HUYỆN PHƯỚC LONG

(Kèm theo Quyết định số .78../QĐ-UB ngày 20..tháng12..năm 2002
của UBND Tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	NLTK (Phòng)	KH ĐẦU NĂM 2002	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**89**	**5120**	**6843**	
I	**PHÒNG HỌC**	**78**	**4702**	**6326**	
1	Mẫu Giáo Bù Gia Mập	2	80	132	
2	Mẫu Giáo phú Trung	1	45	60	
3	Mẫu Giáo Hướng Dương	1	45	60	
4	Mẫu Giáo Đak-Ơ	1	68	68	
5	Mẫu Giáo Bù Nho	1	45	59	
6	Mẫu Giáo Sơn Giang	2	80	103	
7	Mẫu Giáo Măng Non (Đakia Bắc Hà 2)	1	59	59	
8	Mẫu Giáo Long Hà	1	45	62	
9	Mẫu Giáo Phước Tín (Bình Trung)	1	45	54	
10	Tiểu học Đak-Ơ	4 (lầu)	430	500	TTKL 4p năm 2000: 80 triệu
11	Tiểu học Thác Mơ	3 (lầu)	340	488	TTKL 4p năm 2000: 70 triệu
12	Tiểu học Kim Đồng (Đức Hạnh)	2	117	117	
13	Tiểu học Phước Tín B	1	45	60	
14	Tiểu học Phước Tín B (Đồng Tâm)	1	61	61	
15	Tiểu học Sơn Giang	3	115	155	
16	Tiểu học Long Hà A	2	80	117	
17	Tiểu học Long Tân	1	45	60	
18	Tiểu học Long Bình	2	80	80	
19	Tiểu học Lê văn Tám	1	45	53	
20	Tiểu học ĐakiaB	1	64	64	
21	Tiểu học Long Hà C	1	58	63	
22	Tiểu học Phước Tín A	1	45	60	
23	Tiểu học Bù Nho	1	60	60	
24	Tiểu học Long Hà B (đội 2 NT. 7)	2	80	115	
25	Tiểu học Đức Hạnh A-Đak-Khâu	1	45	57	

26	THCS Long Hưng	1	62	62	
27	THCS Đakia	3	115	178	
28	THCS Đak-Ơ	1	45	68	
29	THCS Bù Nho	1	60	60	
30	THCS Phước Tín	1	45	59	
31	THCS Lý tự Trọng (Bình Phước)	2	80	111	
32	THCS Long Bình	1	45	58	
33	PTCS Phú Trung	1	45	65	
34	PTTH Phước Bình	9 (lầu)	270		Khu Thương mại đền bù 500 triệu
35	PTTH Phước Long	9 (lầu)	1075	2148	
36	a/ TTKL trường PTTH Phú Riềng	7(lầu)	150	350	
	b/ TTKL trường PTTH Phú Riềng	4(lầu)	438	350	
37	TTKL MG Long Hà	2	5	5	CT năm 2000
38	TTKL TH Long Hà B	2	3	3	CT năm 2000
39	TTKL THCS Long Hà	2	6	6	CT năm 2000
40	TTKL TH Bình Phước B	1	8	8	CT năm 2000
41	TTKL THCS Đức Hạnh	2	4	4	CT năm 2001
42	TTKL THCS Phú Trung	2	6	6	CT năm 2001
43	TTKL MG Bình Thắng	1	5	5	CT năm 2001
44	TTKL TH Bình Thắng B	1	5	5	CT năm 2001
45	TTKL THCS Bình Thắng	2	1	1	CT năm 2001
46	TTKL THCS Long Hà	2	4	4	CT năm 2001
47	TTKL THCS Long Bình.	2	3	3	CT năm 2001
II	**NHÀ Ở TẬP GIÁO VIÊN**	**10**	**368**	**467**	
1	Tiểu học Kim Đồng	1	32	48	
2	Tiểu học Bình Thắng	1	50	50	
3	Tiểu học Long Bình	1	47	47	
4	Tiểu học Long Hà B	1	32	45	
5	Tiểu học Long Hà C	1	32	46	
6	THCS Đa Kia	1	32	46	
7	THCS Bù Nho	1	32	45	
8	THCS Phước Bình	1	32	47	
9	THCS Phước Tín	1	32	46	
10	PTTH Phước Bình	1	47	47	
III	**PHÒNG KHÁC**	**1**	**50**	**50**	
	TTKL thí nghiệm trường PTTH Phú Riềng	1	50	50	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH THANH TÓAN KHỐI LƯỢNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG NĂM
HUYỆN LỘC NINH

(Kèm theo Quyết định số .78../QĐ-UB ngày 10.tháng 12năm 2002
của UBND Tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	NLTK (Phòng)	KH ĐẦU NĂM 2002	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**81**	**4897**	**5532**	
I	**PHÒNG HỌC**	**79**	**4708**	**5305**	
1	Mẫu Giáo Sao Mai	6	230	295	
2	Mẫu Giáo Thanh Hòa	1	58	58	
3	Mẫu Giáo Tân Tiến	2	113	113	
4	Mẫu Giáo Lộc Hiệp	3	169	169	
5	Mẫu Giáo Hoa Mai	1	54	54	
6	Mẫu Giáo Măng Non	1	56	56.	
7	Mẫu Giáo Sao Sáng	2	113	113	
8	Mẫu Giáo Hoa Cúc	1	45	53	
9	Mẫu Giáo Lộc Hưng	1	55	55	
10	Tiểu học Lộc Tấn	9	345	466	
11	Tiểu học Lộc Quang	2	115	114	
12	Tiểu học Thanh Hòa	4 (lầu)	350	456	2trệt+2lầu+cầu thang
13	Tiểu học Lộc Thuận A	1	58	58	
14	Tiểu học Lộc An	2	108	108	
15	Tiểu học Thiện Hưng	6	314	315	
16	THCS Lộc Thiện	3	148	148	
17	THCS Bù Đốp	3	156	156	
18	THCS Lộc Hiệp	4 (lầu)	350	453	2trệt+2lầu+cầu thang
19	THCS Nguyễn tất Thành	4 (lầu)	350	420	2trệt+2lầu+cầu thang
20	THCS Tân Thành	3	154	154	
21	THCS Lộc Tấn	2	103	403	
22	THCS Lộc Hưng	4 (lầu)	350	433	2trệt+2lầu+cầu thang
23	PTTH Thanh Hòa	4 (lầu)	379	451	2trệt+2lầu+cầu thang
24	TTGDTX Lộc Ninh	4	204	204	
25	Tiểu học Lộc Thiện	2	108	108	
26	Tiểu học Lộc Quang	2	115	115	
27	Tiểu học Thiện Hưng	2	108	108	

II	**NHÀ Ở TẬP THỂ GIÁO VIÊN**	**1**	**49**	**49**	
1	PTTH Thanh Hòa	1	49	49	
III	**PHÒNG KHÁC**	**1**	**140**	**178**	
1	Thư viện THPT bán công Lộc Ninh	1	140	178	

KẾ HỌACH ĐIỀU CHỈNH THANH TÓAN KHỐI LUỢNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG NĂM

HUYỆN BÙ ĐĂNG

(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2002
của UBND Tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	NLTK (Phòng)	KH ĐẦU NĂM 2002	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**86**	**4690**	**4814**	
I	**PHÒNG HỌC**	**76**	**4370**	**4295**	
1	Mẫu giáo Kim Đồng ấp 3 Đức liễu	1	54	54	
2	Mẫu giáo Sơn Ca (ấp 6) TN	1	68	69	
3	Mẫu giáo Hoa Hồng (Đak nhau)	2	80	120	
4	Tiểu học Sơn Tùng - Thọ Sơn	1	55	55	
5	Tiểu học Sơn Hòa Thọ Sơn	2	128	128	
6	Tiểu học NTr Thọ Sơn	3	125	166	
7	Tiểu học Đòan Kết (Điểm chính)	2	115	115	
8	Tiểu học Đăng Hà (Bằng Lăng)	3	172	172	
9	Tiểu học Thống Nhất ấp 4 (2p); ấp 10(1p)	3	191	191	2P + 1P
10	Tiểu học Nghĩa Trung	4	160	231	2P + 2P
11	Tiểu học Lê văn Tám(Nghĩa Trung)	1	61	61	
12	Tiểu học Kim Đồng (Đức Liễu)	2	113	113	
13	Tiểu học Bù Oai Đak Nhau	4	160	224	
14	Tiểu học Bom bo: điểm xã 2p. Đắk Liên 1p	3	135	200	2P+1P
15	Tiểu học NT Minh Hưng (2p). C20 (1p) Hưng Phú (1p)	4	170	241	2P +1P + 1P
16	Tiểu học Minh Hưng (điểm chính)	4 (lầu)	350	460	2 trệt+2 lầu+ cầu thang
17	Tiểu học bầu cá Rô (1p) : Lăng dầu (1p)	2	90	133	1P +1P
18	Tiểu học Xuân Hồng ấp 1 Bom Bo	1	45	70	
19	Tiểu học Đức Phong	4 (lầu)	390	496	2 trệt+2 lầu+ cầu thang
20	THCS Thống nhất	1	45	68	
21	THCS Đăng Hà	1	45	53	
22	THCS Chu văn An Đaknhau	2	106	107	
23	TTKL trường PTTH Bù Đăng	5 (lầu)	500	164	Chuyển tiếp năm 2000
24	TTKL trường PTTH Lê Quý Đôn	6 (lầu)	533	46	Chuyển tiếp năm 2000

25	TTGDTX Bù Đăng	2	80	124	
26	THCS NghĩaTrung	2	100	118	
27	Tiểu học Dak quýDak Nhau	1	50	67	
28	Tiểu học ấp 2 Đức Liễu 2p; Tiểu học ấp 8 Đức Liễu 2p	4	240	240	
29	TTKL TH Lê hồng Phong Thống Nhất		8	8	Chuyển tiếp năm 2000
30	TTKL TH Xuân Hồng ấp 3 Bom Bo		1	1	Chuyển tiếp năm 2000
II	**NHÀ Ở TẬP THỂ GIÁO VIÊN**	**10**	**320**	**519**	
1	PTTH Bù Đăng	1	32	50	
2	PTTH lê Quý Đôn Đức Liểu	1	32	55	
3	TH Đức Phong	1	32	53	
4	THCS Minh Hưng	1	32	51	
5	THCS Nghĩa Trung	1	32	46	
6	TH Lê hồng Phong (Thống Nhất)	1	32	50	
7	TH Đăng Hà	1	32	55	
8	TH (điểm xã) Đak Nhau	1	32	56	
9	TH Xuân Hồng (Ba Trà) Bom Bo	1	32	52	
10	Mẫu giáo điểm chính Minh Hưng	1	32	51	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CTMT NĂM 2002

(kèm theo Quyết định số: 78 -----/QĐ-UB ngày 20 -----tháng 12 -----năm 2002
của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	Kế hoạch đầu năm 2002			Kế hoạch điều chỉnh năm 2002			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG	**54,526**	**18,486**	**36,040**	**54,526**	**18,486**	**36,040**	
A	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**51,226**	**15,186**	**36,040**	**51,226**	**15,186**	**36,040**	
I	**Chương trình dân số -KHHGĐ**	**1,860**	**1,860**	**0**	**1,860**	**1,710**	**150**	
1	DA nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số	970	970		970	970		
2	DA chăm sóc SKSS - KHHGĐ	410	410		410	410		
3	DA truyền thông giáo dục thay đổi hành vi	230	230		230	230		
4	DA nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu về dân cư	80	80		80	80		
5	DA nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số	20	20		20	20		
6	Xây dựng Trung tâm Truyền thông - Tư vấn và Cơ sở dữ liệu dân cư huyện Đồng Phú	150	150		150		150	
II	**Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội , bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS**	**3,460**	**3,460**	**0**	**3,580**	**3,580**		
1	Mục tiêu phòng chống sốt rét	740	740		740	740		
2	Mục tiêu phòng chống bướu cổ	310	310		430	430		Không tính trợ giá muối iốt
3	Mục tiêu phòng chống lao	400	400		400	400		
4	Mục tiêu phòng chống phong	475	475		475	475		
5	Mục tiêu tiêm chủng mở rộng	120	120		120	120		
6	Mục tiêu phòng chống sốt xuất huyết	120	120		120	120		
7	Mục tiêu sức khỏe tâm thần cộng đồng	385	385		385	385		
8	Mục tiêu phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	450	450		450	450		
9	Mục tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm	100	100		100	100		

10	Mục tiêu phòng chống HIV/AIDS	360	360		360	360		
III	**Chương trình giáo dục -Đào tạo**	**6,350**	**2,250**	**4,100**	**6,034**	**2,394**	**3,640**	
1	Mục tiêu XMC ,phổ cập tiểu học và THCS	750	750		750	750		
2	Mục tiêu hổ trợ giáo dục MN và DT	1,500	1,500	0	1,889	844	1,045	
	- Xây dựng 2 phòng học và nhà ở TTGV Trường PTDTNT Lộc Ninh	150	150		134	134		Vốn SN mang tính đầu tư
	- Xây dựng nhà ở TTGV trường PTDTNT huyện Bù Đăng	50	50		130	130		Vốn SN mang tính đầu tư
	- Xây dựng 6 phòng học lầu Trường PTDTNT tỉnh	600	600		600		600	
	- Thiết bị Trường PTDT nội trú tỉnh	200	200		200	200		
	- SGK cho học sinh dân tộc	300	300		300	300		
	- Sửa chữa phòng học, phòng ở và xây mới nhà ăn Trường PTDT nội trú Phước Long	200	200		280	80	200	Vốn SN mang tính đầu tư: 80 triệu
	- Nhà ở TTGV Trường PTDT nội trú tỉnh(10 phòng)				*170*		*170*	
	- TTKL Hạ tầng kỹ thuật Trường PTDTNT tỉnh				*50*		*50*	*Thực hiện 2001*
	- TTKL 5 phòng ở TTGV Trường PTDTNT tỉnh				*25*		*25*	*Thực hiện 2001*
3	Mục tiêu tăng cường CSVC Trường Sư phạm và bồi dưỡng giáo viên	3,600	0	3,600	2,030		2,030	
	- Nhà hiệu bộ Trường THSP	1,800		1,800	1,800		1,800	
	- Giảng đường 200 chỗ Trường THSP	1,000		1,000				
	- Thư viện Trường THSP	800		800				
	- TTKL KTX số 2 Trường THSP				*230*		*230*	
4	Mục tiêu tăng cường CSVC các trường PTTH	500		500	565		565	
	- 6 phòng học lầu Trường PTTH lê Quý Đôn - Bù Đăng	500		500	500		500	
	- TTKL 4 phòng học lầu + cầu thang Trương PTTH Lê Quý Đôn - Bù Đăng				*65*		*65*	
5	*Đổi mới CT giáo dục phổ thông (SGK+Trang thiết bị giảng dạy lớp 1 và lớp 6)*				*800*	*800*		
IV	**Chương trình văn hóa**	**536**	**536**	**0**	**572**	**422**	**150**	
1	Mục tiêu đưa VHTT về cơ sở	282	282		282	282		
2	Mục tiêu điều tra sưu tầm nghiên cứu và phát huy vốn văn hóa dân tộc phi vật thể (Quy trình pha chế rượu cần của đồng bào dân tộc Stiêng)	50	50		50	50		
3	Phát triển điện ảnh (Bộ Video 100 inch cho đội chiếu bóng)	54	54					
4	*Mục tiêu Phát triển điện ảnh (Máy chiếu phim 35 mm)*				*90*	*90*		

5	Mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử (Trùng tu khu di tích Tà Thiết)	150	150		150		150	
V	**Chương trình xóa đói giảm nghèo vàviệc làm**	**9,890**	**890**	**9,000**	**10,050**	**890**	**9,160**	
1	Vốn vay giải quyết việc làm	3,000		3,000	3,000		3,000	
2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm	60	60		60	60		
3	DA tăng cường năng lực đào tạo nghề (TB dạy nghề cho TTDV việc làm)	140	140		300	140	160	
4	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác XĐGN và cán bộ các xã nghèo	160	160		160	160		
5	Các dự án kinh tế mới	800		800	800		800	
6	Hướng dẫn người nghèo làm khuyến nông	210	210		210	210		
7	Di dân nội vùng	320	320		320	320		
8	DA ĐCĐC	500		500	500		500	
9	Các dự án Ổn định dân di cư tự do	4,700		4,700	4,700		4,700	
VI	**Chương trình 135**	**20,460**	**3,870**	**16,590**	**20,460**	**3,870**	**16,590**	
VII	**Chương trình Nước sạch &VSMTNT**	**2,900**	**1,000**	**1,900**	**2,900**	**1,000**	**1,900**	
VIII	**Dự án 5 triệu ha rừng**	**4,700**	**250**	**4,450**	**4,700**	**250**	**4,450**	
IX	**Mục tiêu nâng cấp trang thiết bị y tế**	**1,070**	**1,070**	**0**	**1,070**	**1,070**		
a	TTKL năm 2001	690	690		690	690		
b	Mua sắm năm 2002	380	380		380	380		
B	**Các Chương trìnhmục tiêu vốn ngân sách tỉnh (Chuyển vào nhiệm vụ thường xuyên từ năm 2001)**	**3,300**	**3,300**	**0**	**3,300**	**3,300**		
1	Chương trình đào tạo VĐV tài năng QG và xây dựng trung tâm thể thao trọng điểm	2,000	2,000		2,000	2,000		Vốn SN mang tính đầu tư
	- Xây dựng Sân vận động - gđ1	2,000	2,000		1,405	1,405		
	- Đường, điện vào nhà tập đa năng				*185*	*185*		
	- GTĐB bổ sung Sân vận động tỉnh				*140*	*140*		
	- Sân, hàng rào nhà tập đa năng				*270*	*270*		
2	Chương trình phòng chống tội phạm	500	500		500	500		
3	Chương trình phòng chống ma túy	500	500		500	500		
4	Chương trình bảo vệ và chăm sóc trẻ em	50	50		50	50		
5	Chương trình phòng chống mại dâm	250	250		250	250		

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH SỰ NGHIỆP LÂM NGHIỆP NĂM 2002

(Kèm theo Quyết định số: 78/2002 /QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2002 của UBND tỉnh Bình Phước)

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp & PTNT.

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ DỰ ÁN	Tổng cộng	KQLBV rừng		TK, khoán rừng lồ ô		PCC rừng		CS, PCC.RT 327		CS rừng (Vốn NS)		Chi phí khác	Ghi chú
			KL(ha)	VĐT	KL(ha)	VĐT	KL(ha)	VĐT	KL(ha)	VĐT	KL(ha)	VĐT		
1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	**2665**	**26157**	**1249**	**6250**	**156**	**121**	**121**	**1309**	**524**	**511**	**204**	**411**	
1	LT Minh Đức	32					14	14			45	18		
2	LT Bù Gia Mập	108	1766	88	800	20								
3	LT Đắc Ơ	218	2800	140	450	11			166	66				
4	LT Đồng Xoài	111	1657	69	1000	25	10	10			17	7		
5	LT Bù Đốp	77	0	0	1300	33	20	20			18	7	17	*Bảo tồn nguồn gen*
6	LT Bù Đăng	267	3128	156	1700	43			170	68				
7	LT Nghĩa Trung	228	3680	184			10	10	85	34				
8	BQL rừng PH Lộc Ninh	268	3785	189			11	11	138	55	31	12		
9	BQL rừng PH Tà Thiết	358	4131	207					379	152				
10	BQL rừng PH Bom Bo	49	0	0			5	5	109	44				
11	BQL rừng PH Thống Nhất	42	387	19			10	10	31	12				
12	BQL rừng PH Đức Bổn	0	0	0	0	0			0	0				
13	BQL rừng PH Bù Gia Phúc	101	1400	70	1000	25			15	6				
14	BQL rừng KT Suối Nhung	43	1205	15			7	7	0	0	52	21		
15	BQL rừng KT Tân Lập	294	2080	104			20	20	216	86	210	84		
16	Cty cao su Sông bé	76	138	7			14	14			138	55		
17	Tuyên truyền PCC, BVR	250											250	
18	Trồng cây nhân dân	88											88	
19	Chi phí cho BQL DA 5 triệu ha rừng	56											56	

** **Ghi chú:** Tuyên truyền PCC, BVR : 250 triệu đồng, giao cho Chi cục Kiểm Lâm tỉnh thực hiện.*

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP LÂM NGHIỆP NĂM 2002

(Kèm theo Quyết định số: 78 /2002/QĐ-UB ngày 20 / 12 /2002 của UBND tỉnh Bình Phước).

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp & PTNT.

ĐVT

STT	Danh mục công trình	KH 2002		KH ĐC 2002		Tăng
		KL	Vốn ĐT	KL	Vốn ĐT	
1	2	3	4	7	8	9
	TỔNG CỘNG		**2.500**		**2.665**	**165**
	Trong đó:					
1	Khoán KNBVR	24771 ha	1239	26157ha	1249	10
2	TK, khoán rừng lồ ô	2650 ha	66	6250 ha	156	90
3	Phòng chống cháy rừng	121 ha	121	121 ha	121	0
4	Chăm sóc, PCC. Rừng trồng 327	1316 ha	526	1309 ha	524	-2
5	Chăm sóc rừng (vốn ngân sách)	511 ha	204	511 ha	204	0
6	Chi phí khác		344		411	67

** **Ghi chú** : Nguồn vốn bổ sung từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước tại Quyết định số: 32/2002/QĐ-UB ngày 19/7/2002 của UBND tỉnh Bình Phước.*

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2002

(Kèm theo Quyết định số: 78 /2002/QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2002 của UBND tỉnh Bình Phước)

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp & PTNT.

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án Các LT, ban quản lý	Nguồn vốn		Sản xuất lâm nghiệp										Chốt quản lý bảo vệ rừng		Chi phí quản lý	Sản xuất giống LN
				Khoán KNBVR		Trồng rừng		PCC rừng		Chăm sóc		TK khoán QLBVR					
		Tổng số	NS cấp	KL (ha)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT	KH (m2)	Vốn ĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			15	16
	Tổng cộng	**5350**	**5350**	**37859**	**1856**	**930**	**1581**	**345**	**347**	**1414**	**566**	**4388**	**110**	**585**	**440**	**251**	**200**
I	**Rừng phòng hộ**	**4878**	**4878**	**34286**	**1680**	**900**	**1530**	**336**	**338**	**1364**	**546**	**4388**	**110**	**585**	**440**	**235**	**200**
1	LT Bù Gia Mập	218	218	2803	140			10	11	31	12		0	65	45	9	
2	BQL rừng phòng hộ Bù Gia Phúc	192	192	988	49	50	85	28	28	50.	20		0			10	
3	LT Đắc Ơ	262	262	572	29	50	85	33	33	95	38		0	65	65	12	
4	LT Bù Đăng	573	573	5942	297	50	85	40	40	159	64	500	13	65	45	30	
5	BQL rừng PH Bom Bo	552	552	4026	201	100	170	30	31	130	52	1000	25	65	45	28	
6	BQL rừng PH Thống Nhất	399	399	1306	65	100	170	20	20	130	52	500	13	65	60	19	
7	LT Nghĩa Trung	267	267	3494	140			10	10	8	3	2388	60	65	45	9	
8	BQL rừng PH Lộc Ninh	1067	1067	9292	465	200	340	32	32	230	92		0	130	90	48	
9	BQL rừng PH Tà Thiết	807	807	5085	254	150	255	65	65	369	148		0	65	45	40	
10	LT Minh Đức	180	180	743	37	50	85	48	48		0		0			10	
11	BQL rừng PH Đức Bổn	362	362	35	2	150	255	20	20	162	65		0			20	
II	**Rừng Đặc dụng**	**272**	**272**	**3573**	**176**	**30**	**51**	**9**	**9**	**50**	**20**	**0**	**0**			**16**	
1	BQL DA núi Bà Rá	117	117	628	31	30	51	8	8	50	20		0			7	
2	Khu BTTN Bù Gia Mập	155	155	2945	145			1	1		0		0			9	
III	**Chi cục phát triển lâm nghiệp**	**200**	**200**														**200**

** **Ghi chú:** Vốn sản xuất giống lâm nghiệp 200 triệu đồng luân chuyển hàng năm*

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2002

(Kèm theo Quyết định số: 78 /2002/QĐ-UB ngày 20 /12 /2002 của UBND tỉnh Bình Phước).

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp & PTNT.

ĐVT

STT	Danh mục công trình	KH 2002		KH ĐC 2002		Tăng
		KL	Vốn ĐT	KL	Vốn ĐT	
1	2	3	4	7	8	9
	TỔNG CỘNG		**4.700**		**5.350**	**650**
	Trong đó:					
1	Khoán KNBVR	36471 ha	1.821	37859 ha	1.856	35
2	Trồng rừng	930 ha	1.581	930 ha	1.581	0
3	PCC rừng	340 ha	342	345 ha	347	5
4	Chăm sóc rừng trồng	1327 ha	531	1414 ha	566	35
5	TK. Khoán QLBVR	3000 ha	75	4388 ha	110	35
6	Chốt quản lý bảo vệ rừng (08 chốt)		0	585 m2	440	440
7	Sản xuất giống cây trồng LN		100		200	100
8	Chi phí quản lý		250		251	1

*** Ghi chú :** + Vốn sản xuất giống Lâm nghiệp 200 triệu đồng luân chuyển hàng năm

+ Nguồn vốn bổ sung từ nguồn vốn kết dư dự án 5 triệu ha rừng năm 2001 đã được UBND tỉnh chấp thuận tại công văn số: 1046/UB-KKT ngày 11/7/2002.

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2002
(THUỘC NGUỒN VỐN JBIC)

(Kèm theo Quyết định số: 78/QĐ-UB ngày 20 /12 /2002 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục công trình	Theo thông báo số 1893 và 6819BKH/ TMDV	Đã giao kế hoạch năm 2000 và 2001	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2002 (Theo QĐ số 03/2002/QĐ-UB ngày 22/1/2002)	Điều hòa theo nguồn vốn còn lại	Ghi chú
I	2	3	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**22000**	**10100**	**6700**	**11900**	
I	**GIAO THÔNG NÔNG THÔN**	**18000**	**7300**	**4270**	**10700**	
1	Nâng cấp ,mở rộng đường ĐT749 từ Ngã ba Bù Na (QL14) đến Ngã ba Công Chánh (ĐT748)					
	* Đoạn từ Km 0+000 -Km 11+000	4503			4503	
	* Đoạn từ Km 11+000 -Km 16+000	885			885	
	* Đoạn từ Km 21+000 - Km24+500	1863	1600		263	
	* Đoạn từ Km 24+500 - Km30+000	1879	1600		279	
	* Đoạn từ Km 40+000- Km46+448	2447	2000		447	
	* Đoạn từ Km 46+448 - Km49+461	2423	2100		323	
2	Xây dựng cầu Sông Bé II	4000		4270	4000	
II	**ĐIỆN KHÍ HÓA NÔNG THÔN**	**4000**	**2800**	**2430**	**1200**	
1	Điện khí hoá xã Phước An (GĐ I)	1213	1000		213	
2	Điện khí hóa xã Đức Liễu (GĐ I)	1268	800		468	
3	Điện khí hóa xã Thanh Lương (GĐI)	1519	1000		519	
4	Điện khí hoá xã Phước An (GĐ II)			730		
5	Điện khí hóa xã Đức Liễu (GĐ II)			700		
6	Điện khí hóa xã Thanh Lương (GĐII)			1000		

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2002

(NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Quyết định số 78 / 2002/QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2002 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH NĂM 2002	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	**1100**	**1100**	
	ĐƯỜNG TỈNH	**1100**	**1100**	
1	Duy tu sữa chữa thường xuyên	300		
2	Duy tu sửa chữa đường nội ô thị trấn Đức Phong		220	
3	Đảm bảo giao thông đường ĐT 741 (Phước Long-Đắc Ơ)		271	
4	Cắm mốc lộ giới một số tuyến đường tỉnh và đường trong quy hoạch	200		
5	Lắp đặt biển báo trên đường ĐT tỉnh	200		
6	Sơn kẻ vạch tim đường QL14 (nội ô TX Đồng Xoài)	200		
7	Sơn trắng đỏ dãi phân cách QL14 đoạn nội ô TX Đồng Xoài		196	
8	Duy tu sửa chữa đường ĐT749 đoạn Km16+000-Km 21+000	100		
9	Sơn kẽ vạch tim đường ĐT 748,749		270	
10	Sửa chữa cầu trên đường ĐT750 và ĐT 741		120	
11	TTKL kiểm định cầu		23	
12	Dự phòng	100		